

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 27) được cấp ngày 3 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Dũng

Chủ tịch
(từ ngày 15/5/2024)

Thành viên
(đến ngày 15/5/2024)

Ông Bùi Minh Hưng

Chủ tịch
(đến ngày 15/5/2024)

Thành viên
(từ ngày 15/5/2024
đến ngày 10/6/2024)

Ông Tạ Công Thông

Thành viên

Ông Ninh Văn Hiến

Thành viên

(từ ngày 10/6/2024)

Ông Phan Tuấn Linh

Thành viên

(từ ngày 10/6/2024)

Bà Trần Thị Phương Anh

Thành viên

(từ ngày 10/6/2024)

Ông Văn Trần Hoàn

Thành viên

(đến ngày 10/6/2024)

Ông Cáp Trọng Cường

Thành viên

(đến ngày 10/6/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Thành

Trưởng ban

(từ ngày 10/6/2024)

Ông Trương Lý Thế Anh

Trưởng ban

(đến ngày 10/6/2024)

Bà Ngô Thị Thùy Lương

Thành viên

Bà Nghiêm Thị Thùy Dương

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Công Thông

Tổng Giám đốc

(từ ngày 28/2/2024)

Giám đốc Marketing

(đến ngày 28/2/2024)

Ông Cáp Trọng Cường

Tổng Giám đốc

(đến ngày 28/2/2024)

Ông Nguyễn Thế Trọng

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 20/6/2024)

Giám đốc Kỹ thuật

(đến ngày 20/6/2024)

Bà Trương Anh Thư

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 20/6/2024)

Giám đốc Tài chính

(từ ngày 1/3/2024)

Ông Vũ Ngọc Lâm

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 20/6/2024)

Ông Phan Văn Hưng

Giám đốc Tài chính

(đến ngày 1/3/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tạ Công Thông

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28/2/2024)

Ông Cáp Trọng Cường

Tổng Giám đốc
(đến ngày 28/2/2024)

Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đính kèm từ trang 6 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3840
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.828.244.453.380 | 289.470.673.455 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 173.309.164.061 | 11.240.125.866 |
| 111 | Tiền | | 172.409.164.061 | 10.340.125.866 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 900.000.000 | 900.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 30.683.578.552 | 1.000.000.000 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 9(a) | 29.683.578.552 | - |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 9(b) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.611.237.087.549 | 259.940.409.291 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 6.823.325.971 | 8.362.939.881 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.168.389.001 | 403.363.871 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 5(a) | 3.789.473.684 | 3.789.473.684 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 1.599.774.227.414 | 247.702.960.376 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (318.328.521) | (318.328.521) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 5.874.338 | 24.423.533 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 5.874.338 | 24.423.533 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 13.008.748.880 | 17.265.714.765 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 7(a) | 429.519.130 | 5.130.548.166 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 11(a) | 10.966.385.612 | 10.903.551.357 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11(b) | 1.612.844.138 | 1.231.615.242 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.851.365.628.345 | 2.891.543.181.653 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 7.578.947.369 | 9.473.684.211 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 5(b) | 7.578.947.369 | 9.473.684.211 |
| 220 | Tài sản cố định | | 30.588.405.317 | 32.360.613.029 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 8(a) | 25.170.552.316 | 26.942.760.028 |
| 222 | Nguyên giá | | 74.934.564.000 | 74.881.245.818 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (49.764.011.684) | (47.938.485.790) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 8(b) | 5.417.853.001 | 5.417.853.001 |
| 228 | Nguyên giá | | 6.099.124.701 | 6.099.124.701 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (681.271.700) | (681.271.700) |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 2.796.596.286.728 | 2.838.197.237.025 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 9(c) | 1.445.075.000.000 | 1.445.075.000.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 9(d) | 1.489.565.407.893 | 1.494.733.359.682 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 9(e) | 155.000.000 | 155.000.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 9(c,d) | (138.199.121.165) | (101.766.122.657) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 16.601.988.931 | 11.511.647.388 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 7(b) | 10.601.988.931 | 11.511.647.388 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | | 6.000.000.000 | - |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 4.679.610.081.725 | 3.181.013.855.108 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 827.157.412.147 | 913.145.453.633 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 75.351.188.517 | 152.478.012.298 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 3.019.896.054 | 5.242.957.082 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.089.335.134 | 1.089.335.134 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11(c) | 14.135.583 | 347.980.939 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 1.539.412.700 | 1.239.289.200 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 12(a) | 13.988.881.346 | 10.965.675.795 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 13 | 49.557.304.340 | 15.376.898.069 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14(a) | - | 112.685.573.439 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15 | 6.142.223.360 | 5.530.302.640 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 751.806.223.630 | 760.667.441.335 |
| 333 | Chi phí phải trả dài hạn | 12(b) | - | 8.502.467.705 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 20.000.000 | 30.000.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14(b) | 749.613.698.630 | 749.613.698.630 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | 2.172.525.000 | 2.521.275.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.852.452.669.578 | 2.267.868.401.475 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 3.852.452.669.578 | 2.267.868.401.475 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 16,17 | 2.667.912.840.000 | 1.333.956.420.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.667.912.840.000 | 1.333.956.420.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 17 | 39.403.521.246 | 39.403.521.246 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 17 | 646.734.369.757 | 646.734.369.757 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 17 | 498.401.938.575 | 247.774.090.472 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 238.387.578.520 | 92.419.645.709 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 260.014.360.055 | 155.354.444.763 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 4.679.610.081.725 | 3.181.013.855.108 |



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|-------|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.103.662.575 | 62.535.275.812 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 22.103.662.575 | 62.535.275.812 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 20 (10.658.471.685) | (51.844.280.823) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.445.190.890 | 10.690.994.989 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 375.062.803.668 | 323.555.255.879 |
| 22 | Chi phí tài chính | 22 (88.429.987.430) | (62.715.517.543) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (51.418.628.974) | (15.692.465.754) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 (31.610.716.117) | (19.790.558.331) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 266.467.291.011 | 251.740.174.994 |
| 31 | Thu nhập khác | 1.057.821.796 | 1.388.506.359 |
| 32 | Chi phí khác | (7.509.811.724) | (974.175.625) |
| 40 | (Chi phí)/thu nhập khác | 24 (6.451.989.928) | 414.330.734 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 260.015.301.083 | 252.154.505.728 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 25 (941.028) | (3.944.658) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 25 - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 260.014.360.055 | 252.150.561.070 |



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|--|--|-------------------------------|-------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 260.015.301.083 | 252.154.505.728 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 1.825.525.894 | 1.860.071.807 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 36.084.248.508 | 46.868.202.653 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (266.221.051) | (229.910.956) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (364.659.300.500) | (323.682.340.845) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 51.418.628.974 | 15.692.465.754 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (15.581.817.092) | (7.337.005.859) |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 3.591.315.645 | (2.691.767.495) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 18.549.195 | 976.015.516 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 33.391.572.865 | (7.896.707.252) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 5.610.687.493 | (1.831.951.962) |
| 13 | Tăng chứng khoán kinh doanh | (29.683.578.552) | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (53.208.340.132) | (2.450.000.000) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (5.874.591.232) | (5.690.800.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (61.736.201.810) | (26.922.217.052) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (53.318.182) | (956.397.306) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | - | 454.545.455 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 1.894.736.842 | 39.210.526.316 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (1.581.000.000.000) | (901.000.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 216.207.541.998 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 353.899.006.284 | 252.872.222.678 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (1.009.052.033.058) | (609.419.102.857) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 1.333.956.420.000 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 228.053.777.671 | 850.000.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (329.419.145.659) | (125.271.479.770) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 1.232.591.052.012 | 724.728.520.230 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 161.802.817.144 | 88.387.200.321 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 11.240.125.866 | 9.384.395.130 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 266.221.051 | 229.910.956 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 11.506.346.917 | 98.001.506.407 |

Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập

Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ logistics, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và quản lý các khoản đầu tư.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Xí nghiệp cảng Viconship
Địa chỉ: Số 1, Đường Ngô Quyền, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Địa chỉ: Số 2F, Đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 63 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 7 công ty con nắm giữ trực tiếp, 2 công ty con nắm giữ gián tiếp qua các công ty con khác và 5 công ty liên kết (Thuyết minh 9(c) và Thuyết minh 9(d)) như sau:

| | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30/6/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|----------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty con trực tiếp: | | | | | |
| 1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | Hải Phòng | 74% | 74% | 74% | 74% |
| 2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | Hải Phòng | 66% | 66% | 66% | 66% |
| 3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung | Đà Nẵng | 65% | 65% | 65% | 65% |
| 4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh | Hải Phòng | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | Hải Phòng | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | Hải Phòng | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 7) Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty con gián tiếp: | | | | | |
| 1) Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ | Hải Phòng | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 2) Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn | Quy Nhơn, Bình Định | 54,6% | 65% | 54,6% | 65% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| 1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | Đà Nẵng | 31% | 31% | 31% | 31% |
| 2) Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | Hải Phòng | 22% | 22% | 22% | 22% |
| 3) Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội | Hải Phòng | 30% | 30% | 30% | 30% |
| 4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | Hải Phòng | 36% | 36% | 36% | 36% |
| 5) Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ | Hải Phòng | 35% | 35% | 35% | 35% |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có đudowcj hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 5 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không được khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 6);
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 455.998.389 | 202.825.130 |
| Tiền gửi ngân hàng | 171.953.165.672 | 10.137.300.736 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 900.000.000 | 900.000.000 |
| | <u>173.309.164.061</u> | <u>11.240.125.866</u> |

- (*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 3,2%/năm (năm 2023: lãi suất 3,2%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | 3.397.677.397 | 7.287.627.284 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty Maersk A/S | 1.698.275.480 | 4.890.339.680 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL (Việt Nam) | 1.097.002.632 | 1.376.377.135 |
| - Khác | 602.399.285 | 1.020.910.469 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) | 3.425.648.574 | 1.075.312.597 |
| | <u>6.823.325.971</u> | <u>8.362.939.881</u> |

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) | 3.789.473.684 | 3.789.473.684 |
| | <u>3.789.473.684</u> | <u>3.789.473.684</u> |

(b) Dài hạn

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) | 7.578.947.369 | 9.473.684.211 |
| | <u>7.578.947.369</u> | <u>9.473.684.211</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải thu về cho vay bao gồm phần cho vay dài hạn và phần cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ Công ty Cổ phần Container Miền Trung, công ty con của Công ty. Theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐQT đề ngày 27 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc hỗ trợ vốn cho các công ty con để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Theo hợp đồng cho vay Công ty Cổ phần Container Miền Trung, thời hạn của các khoản cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Tiền gốc cho vay được trả định kỳ ba tháng một lần. Lãi suất khoản cho vay là từ 5,1%/năm đến 5,7%/năm (2023: lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,7%/năm) và được trả định kỳ ba tháng một lần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 1.560.678.156.415 | 206.759.269.173 |
| Trong đó: | | |
| - Đặt cọc cho Công ty TNHH Đoàn Huy để mua phần vốn góp (i) | 949.733.333.333 | 141.000.000.000 |
| - Đặt cọc cho Công ty TNHH Huy Hoàng để mua phần vốn góp (i) | 529.059.124.669 | 20.000.000.000 |
| - Đặt cọc cho các cá nhân để mua cổ phần (ii) | 47.000.000.000 | - |
| - Phải thu liên quan đến việc điều chỉnh giá chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("Cảng Nam Hải Đình Vũ") (iii) | 34.306.796.680 | 45.183.083.604 |
| - Khác | 578.901.733 | 576.185.569 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) (iv) | 39.096.070.999 | 40.943.691.203 |
| | <u>1.599.774.227.414</u> | <u>247.702.960.376</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | <u>(318.328.521)</u> | <u>(318.328.521)</u> |

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đoàn Huy ("Công ty Đoàn Huy") và Công ty TNHH Thương mại Kim khí Xuất nhập khẩu Huy Hoàng ("Công ty Huy Hoàng") để mua phần vốn góp của hai công ty này trong Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("Cảng Nam Hải Đình Vũ").

Theo các hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2024/HĐNT/HH-VSC và 02/2024/HĐNT/ĐH-VSC cùng đề ngày 26 tháng 6 năm 2024 và các phụ lục kèm theo các hợp đồng này lần lượt ký với Công ty Huy Hoàng và Công ty Đoàn Huy, Công ty mua lại 28,33% và 36,67% vốn góp của Cảng Nam Hải Đình Vũ từ Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng với tổng giá trị chuyển nhượng tương ứng là 949.733.333.333 đồng và 1.229.059.124.669 đồng. Ngày 5 tháng 7 năm 2024, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản tiền nhận chuyển nhượng vốn góp cho Công ty Huy Hoàng và Công ty Đoàn Huy.

- (ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản tiền đặt cọc cho các cá nhân để Công ty nhận chuyển nhượng vốn góp để đạt tỷ lệ chi phối tại một công ty mục tiêu hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024. Tiền đặt cọc này được dùng để đảm bảo cho việc ký kết, thực hiện chuyển nhượng vốn góp của công ty mục tiêu theo các hợp đồng đặt cọc.
- (iii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoản phải thu từ Công ty Đoàn Huy, thể hiện khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty đã thực trả cho bên chuyển nhượng so với giá trị cuối cùng được thể hiện trên "Biên bản quyết toán và Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng" đề ngày 21 tháng 6 năm 2024 được ký giữa các bên chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ, đồng thời, cần trừ với các nghĩa vụ có liên quan trong giao dịch chuyển nhượng (Thuyết minh 9).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

- (iv) Các khoản phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan là các khoản phải thu về cổ tức và các khoản Công ty tạm ứng cho các công ty con nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho các công ty này. Các khoản tạm ứng nêu trên không có thời hạn thu hồi và không chịu lãi suất.

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
(a) Ngắn hạn

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | - | 5.130.548.166 |
| Khác | 429.519.130 | - |
| | <u>429.519.130</u> | <u>5.130.548.166</u> |

(b) Dài hạn

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thiết kế và sửa chữa văn phòng | 10.426.343.203 | 10.721.912.362 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 597.299.420 |
| Khác | 175.645.728 | 192.435.606 |
| | <u>10.601.988.931</u> | <u>11.511.647.388</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 11.511.647.388 | 1.055.365.372 |
| Tăng | - | 11.482.671.181 |
| Phân bổ trong kỳ | (909.658.457) | (1.026.389.165) |
| Số dư cuối kỳ | <u>10.601.988.931</u> | <u>11.511.647.388</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 21.784.803.233 | 616.647.000 | 50.965.529.359 | 1.514.266.226 | 74.881.245.818 |
| Mua mới trong kỳ | - | - | - | 53.318.182 | 53.318.182 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 21.784.803.233 | 616.647.000 | 50.965.529.359 | 1.567.584.408 | 74.934.564.000 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | (15.526.294.743) | (483.653.275) | (30.513.204.932) | (1.415.332.840) | (47.938.485.790) |
| Khấu hao trong kỳ | (280.580.640) | (15.166.668) | (1.479.022.056) | (50.756.530) | (1.825.525.894) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | (15.806.875.383) | (498.819.943) | (31.992.226.988) | (1.466.089.370) | (49.764.011.684) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 6.258.508.490 | 132.993.725 | 20.452.324.427 | 98.933.386 | 26.942.760.028 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 5.977.927.850 | 117.827.057 | 18.973.302.371 | 101.495.038 | 25.170.552.316 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 31.093.168.532 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30.780.318.532 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

8 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 5.417.853.001 | 681.271.700 | 6.099.124.701 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 5.417.853.001 | 681.271.700 | 6.099.124.701 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | - | (681.271.700) | (681.271.700) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | - | (681.271.700) | (681.271.700) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 5.417.853.001 | - | 5.417.853.001 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 5.417.853.001 | - | 5.417.853.001 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 681.271.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 681.271.700 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Tại ngày 30/6/2024 | | | Tại ngày 31/12/2023 | | |
|--|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| (a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam | 27.668.462.302 | 28.350.000.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vinhomes | 2.015.116.250 | 1.882.500.000 | - | - | - | - |
| | <u>29.683.578.552</u> | <u>30.232.500.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại | 1.000.000.000 | (*) | - | 1.000.000.000 | (*) | - |
| | <u>1.000.000.000</u> | <u>(*)</u> | <u>-</u> | <u>1.000.000.000</u> | <u>(*)</u> | <u>-</u> |
| (c) Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP | 518.850.000.000 | 2.802.690.000.000 | - | 518.850.000.000 | 1.763.437.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | 80.400.000.000 | 120.600.000.000 | - | 80.400.000.000 | 121.404.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 19.825.000.000 | 35.883.250.000 | - | 19.825.000.000 | 37.072.750.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | 110.000.000.000 | (*) | - | 110.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | 20.000.000.000 | (*) | (2.629.458.579) | 20.000.000.000 | (*) | (1.841.210.114) |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 620.000.000.000 | (*) | (83.625.258.129) | 620.000.000.000 | (*) | (58.033.070.643) |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 76.000.000.000 | (*) | - | 76.000.000.000 | (*) | - |
| | <u>1.445.075.000.000</u> | <u>2.959.173.250.000</u> | <u>(86.254.716.708)</u> | <u>1.445.075.000.000</u> | <u>1.921.914.250.000</u> | <u>(59.874.280.757)</u> |
| (d) Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 14.430.000.000 | 31.968.000.000 | - | 14.430.000.000 | 39.960.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 80.991.207.286 | 92.612.100.000 | - | 80.991.207.286 | 70.561.600.000 | - |
| Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội | 2.002.500.000 | (*) | - | 2.002.500.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | 392.492.736.000 | (*) | (40.229.055.831) | 392.492.736.000 | (*) | (35.083.924.800) |
| Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (**) | 999.648.964.607 | (*) | (11.715.348.626) | 1.004.816.916.396 | (*) | (6.807.917.100) |
| | <u>1.489.565.407.893</u> | <u>124.580.100.000</u> | <u>(51.944.404.457)</u> | <u>1.494.733.359.682</u> | <u>110.521.600.000</u> | <u>(41.891.841.900)</u> |
| (e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty TNHH MSC Việt Nam | 155.000.000 | (*) | - | 155.000.000 | (*) | - |
| | <u>155.000.000</u> | <u>(*)</u> | <u>-</u> | <u>155.000.000</u> | <u>(*)</u> | <u>-</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Đối với các đơn vị đầu tư là các công ty có cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ngày 21 tháng 6 năm 2024, Công ty và các bên tham gia Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của Cảng Nam Hải Đình Vũ số GMD/VSC/SPA đề ngày 19 tháng 4 năm 2023 đã ký kết Biên bản quyết toán và Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng. Giá trị cuối cùng của phần vốn góp được chuyển nhượng cho Công ty được thể hiện trên biên bản là 999.648.964.607 Đồng, tương ứng 35% tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Cảng Nam Hải Đình Vũ.

(***) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản đầu tư sau của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 14):

- Toàn bộ 100% vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh;
- Toàn bộ 100% vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh; và
- Toàn bộ 35% vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

Các khoản đầu tư sau của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con và bên thứ ba:

- Toàn bộ 74% cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | 2.987.636.054 | 1.996.850.162 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Gia Minh | 2.680.000.000 | - |
| - Công ty TNHH FPT Digital | - | 1.641.600.000 |
| - Khác | 307.636.054 | 355.250.162 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) | 32.260.000 | 3.246.106.920 |
| | <u>3.019.896.054</u> | <u>5.242.957.082</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1/1/2024 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số thực nhận/ trả trong kỳ VND | Cán trừ phải thu/ phải trả VND | Phân loại lại VND | Tại ngày 30/6/2024 VND |
|---|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| a) Thuế GTGT được khấu trừ | | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 10.903.551.357 | 1.731.034.506 | - | (1.668.200.251) | - | 10.966.385.612 |
| b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | | | | |
| Thuế TNDN | 1.231.615.242 | - | - | (941.028) | - | 1.230.674.214 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - | 382.169.924 | 382.169.924 |
| | 1.231.615.242 | - | - | (941.028) | 382.169.924 | 1.612.844.138 |
| c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | | | |
| Thuế GTGT | 21.717.601 | 1.753.784.147 | (93.165.914) | (1.668.200.251) | - | 14.135.583 |
| Thuế TNDN | - | 941.028 | - | (941.028) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 326.263.338 | 3.439.290.574 | (4.147.723.836) | - | 382.169.924 | - |
| Thuế đất | - | 6.204.683.956 | (6.204.683.956) | - | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác | - | 62.212.656 | (62.212.656) | - | - | - |
| | 347.980.939 | 11.460.912.361 | (10.507.786.362) | (1.669.141.279) | 382.169.924 | 14.135.583 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tất toán khoản vay trước hạn | 7.496.136.986 | - |
| Chi phí thường nhân viên | 4.560.868.000 | 7.678.114.480 |
| Lãi vay | 1.931.876.360 | 3.287.561.315 |
| | <u>13.988.881.346</u> | <u>10.965.675.795</u> |

(b) Dài hạn

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---------|------------------|----------------------|
| Lãi vay | - | 8.502.467.705 |
| | <u>-</u> | <u>8.502.467.705</u> |

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | 7.923.975.623 | 5.461.109.858 |
| Trong đó: | | |
| - Cổ tức phải trả | 349.373.450 | 349.373.932 |
| - Khách hàng đặt cước thuê vỏ container | 254.354.019 | 259.354.019 |
| - Khác | 7.320.248.154 | 4.852.381.907 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) (*) | 41.633.328.717 | 9.915.788.211 |
| | <u>49.557.304.340</u> | <u>15.376.898.069</u> |

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu thể hiện các khoản tiền mà Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh – công ty con, chuyển về cho Công ty với mục đích bổ sung vốn lưu động. Số tiền lưu chuyển từ công ty con về Công ty không chịu lãi và không có thời hạn trả nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

14 CÁC KHOẢN VAY

Biến động của các khoản vay trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1/1/2024 VND | Giải ngân trong kỳ VND | Trả nợ gốc vay trong kỳ VND | Lãi nhập gốc VND (Thuyết minh 27) | Cán trừ với khoản phải thu khác VND (Thuyết minh 27) | Tại ngày 30/6/2024 VND |
|---|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---|---|------------------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay bên thứ ba | 112.685.573.439 | 228.053.777.671 | (329.419.145.659) | 8.068.441.502 | (19.388.646.953) | - |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Vay từ Công ty Cổ phần Gemadept | 112.685.573.439 | - | (101.365.367.988) | 8.068.441.502 | (19.388.646.953) | - |
| - Vay từ Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX | - | 175.249.754.000 | (175.249.754.000) | - | - | - |
| - Vay từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) | - | 52.804.023.671 | (52.804.023.671) | - | - | - |
| | <u>112.685.573.439</u> | <u>228.053.777.671</u> | <u>(329.419.145.659)</u> | <u>8.068.441.502</u> | <u>(19.388.646.953)</u> | <u>-</u> |
| (b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng (*) | 749.613.698.630 | - | - | - | - | 749.613.698.630 |
| | <u>749.613.698.630</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>749.613.698.630</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

14 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

- (*) Số dư khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản vay và lãi vay được nhập gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 0097-2023-HĐTD1-BVB021 đề ngày 15 tháng 5 năm 2023. Thời hạn vay của khoản vay là 180 tháng tính từ ngày giải ngân. Mục đích của khoản vay là để Công ty thanh toán tiền mua 35% vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số GMD/VSC/SPA ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Gemadept và các phụ lục kèm theo (Thuyết minh 9).

Khoản gốc vay được ân hạn trong vòng 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó Công ty sẽ phải hoàn trả gốc vay trong 53 phân kỳ, mỗi phân kỳ là 3 tháng/lần.

Lãi vay của khoản vay là 14%/năm cho 6 tháng đầu tiên sau đó được điều chỉnh bằng lãi vay cơ sở bằng Đồng Việt Nam dành cho khách hàng doanh nghiệp kỳ hạn 13 tháng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh + 4%/năm. Lãi vay được ân hạn trong vòng 21 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi vay sẽ được nhập gốc trong thời gian ân hạn vào tháng thứ 6, 12, 18, 21 kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian ân hạn lãi, lãi vay được trả hàng tháng trong suốt thời gian còn lại của khoản vay. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh lại thành là 11,5%/năm, áp dụng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2024.

Công ty sử dụng các tài sản sau để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng:

- Toàn bộ cổ phần của Công ty và chứng khoán chưa lưu ký của các công ty con trong Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ;
- Toàn bộ 100% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (Thuyết minh 9 (***));
- Toàn bộ 100% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh (Thuyết minh 9 (***));
- Quyền tài sản và toàn bộ 35% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 9 (***)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong kỳ như sau:

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 5.530.302.640 | 1.148.340.246 |
| Trích lập trong kỳ/năm | 4.486.511.952 | 9.881.000.000 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (3.874.591.232) | (5.499.037.606) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>6.142.223.360</u> | <u>5.530.302.640</u> |

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 30/6/2024 Cổ phiếu phổ thông | 31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|---|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>266.791.284</u> | <u>133.395.642</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>266.791.284</u> | <u>133.395.642</u> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>266.791.284</u> | <u>133.395.642</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30/6/2024</u> | | <u>31/12/2023</u> | |
|---|-------------------------------------|------------|-------------------------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty TNHH Một thành Viên Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | 22.000.000 | 8,25 | - | - |
| Các cổ đông khác | 244.791.284 | 92,75 | 133.395.642 | 100 |
| | <u>266.791.284</u> | <u>100</u> | <u>133.395.642</u> | <u>100</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 1.212.693.970.000 | 39.403.521.246 | 646.734.369.757 | 227.463.095.709 | 2.126.294.956.712 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 155.354.444.763 | 155.354.444.763 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (9.881.000.000) | (9.881.000.000) |
| Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (3.900.000.000) | (3.900.000.000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022 | 121.262.450.000 | - | - | (121.262.450.000) | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1.333.956.420.000 | 39.403.521.246 | 646.734.369.757 | 247.774.090.472 | 2.267.868.401.475 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 260.014.360.055 | 260.014.360.055 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*) | - | - | - | (7.386.511.952) | (7.386.511.952) |
| Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*) | - | - | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Vốn tăng trong kỳ (**) | 1.333.956.420.000 | - | - | - | 1.333.956.420.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 2.667.912.840.000 | 39.403.521.246 | 646.734.369.757 | 498.401.938.575 | 3.852.452.669.578 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023.

(**) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 7 năm 2023, và Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 8 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 1:1, với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 Đồng, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.333.956.420.000 Đồng lên 2.667.912.840.000 Đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 443/GCN-UBCK. Thời gian chào bán trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Sau đó, thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận chào bán này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gia hạn đến ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, theo Nghị quyết số 0422/2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 133.395.642 cổ phiếu với tổng giá trị là 1.333.956.420.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 317,40 Đô la Mỹ, tương đương 7.964.973 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 584,68 Đô la Mỹ, tương đương 13.874.416 Đồng).

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa | - | 38.247.038.830 |
| Doanh thu thuần từ dịch vụ chuyển tiếp | - | 273.283.806 |
| Doanh thu phí quản lý | 11.498.000.000 | 11.334.000.000 |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ khác | 10.605.662.575 | 12.680.953.176 |
| | <u>22.103.662.575</u> | <u>62.535.275.812</u> |

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 4.544.726.000 | 5.213.188.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.073.569.186 | 7.340.417.517 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.825.525.894 | 1.860.071.807 |
| Chi phí mua hàng hóa | 54.786.468 | 37.258.227.106 |
| Chi phí khác | 159.864.137 | 172.376.393 |
| | <u>10.658.471.685</u> | <u>51.844.280.823</u> |

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.839.297.258 | 1.792.021.702 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 28(a)) | 359.820.003.242 | 321.428.968.409 |
| Lãi từ chứng khoán kinh doanh | 10.137.282.117 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | - | 104.354.812 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 266.221.051 | 229.910.956 |
| | <u>375.062.803.668</u> | <u>323.555.255.879</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

22 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí đi vay | 51.418.628.974 | 15.692.465.754 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư | 36.432.998.508 | 46.968.305.784 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 578.359.948 | 54.746.005 |
| | <u>88.429.987.430</u> | <u>62.715.517.543</u> |

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 14.290.411.536 | 13.990.819.200 |
| Chi phí phân bổ | 9.477.307.982 | 1.986.321.032 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.465.909.849 | 2.794.087.069 |
| Khác | 1.377.086.750 | 1.019.331.030 |
| | <u>31.610.716.117</u> | <u>19.790.558.331</u> |

24 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Khác | 1.057.821.796 | 1.388.506.359 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí tất toán khoản vay trước hạn | (7.496.136.986) | - |
| Khác | (13.674.738) | (974.175.625) |
| | <u>(7.509.811.724)</u> | <u>(974.175.625)</u> |
| | <u>(6.451.989.928)</u> | <u>414.330.734</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 260.015.301.083 | 252.154.505.728 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 52.003.060.217 | 50.430.901.146 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 108.904.662 | 120.704.662 |
| Thu nhập không chịu thuế từ lợi nhuận được chia từ công ty con và công ty liên kết | (71.964.000.648) | (64.285.793.682) |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 12.689.371.306 | 4.364.492.001 |
| Chênh lệch tạm thời không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 7.163.605.491 | 9.373.640.531 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>941.028</u> | <u>3.944.658</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN – hiện hành | 941.028 | 3.944.658 |
| Thuế TNDN – hoãn lại | - | - |
| Chi phí thuế TNDN | <u>941.028</u> | <u>3.944.658</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Kỳ phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|--|--|-----------------------|---|
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Chưa kiểm tra | 83.269.417.235 | 83.269.417.235 |
| Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Chưa kiểm tra | <u>63.446.856.528</u> | <u>63.446.856.528</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

25 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập kinh doanh chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 18.835.137.536 | 19.204.007.200 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.539.479.035 | 10.134.504.586 |
| Chi phí phân bổ | 9.519.799.368 | 1.986.321.032 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.825.525.894 | 1.860.071.807 |
| Chi phí mua hàng hóa | 54.786.468 | 37.258.227.106 |
| Chi phí khác | 1.494.459.501 | 1.191.707.423 |
| | <u>42.269.187.802</u> | <u>71.634.839.154</u> |

27 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Cần trừ công nợ nội bộ và chi trả quỹ khen thưởng, phúc lợi giữa Công ty và các công ty con | - | 2.100.000.000 |
| Cần trừ công nợ nội bộ và các khoản lợi nhuận được chia | - | 65.144.349.832 |
| Lãi vay nhập gốc trong kỳ (Thuyết minh 14) | 8.068.441.502 | - |
| Cần trừ công nợ phải thu khác với khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 14) | 19.388.646.953 | - |
| | <u>19.388.646.953</u> | <u>2.165.144.832</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|--|--------------------------|
| - Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Container Miền Trung | Công ty con |
| - Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | Công ty con |
| - Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | Công ty con |
| - Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | Công ty con |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ | Công ty con gián tiếp |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ | Công ty liên kết |
| - Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| i) <i>Doanh thu bán hàng</i> | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | - | 8.517.637.070 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | - | 6.210.140.843 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | - | 3.928.088.142 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | - | 2.718.864.310 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | - | 16.604.546.366 |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ | - | 267.762.099 |
| | <u>-</u> | <u>38.247.038.830</u> |
| ii) <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 5.078.000.000 | 4.914.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | 966.000.000 | 966.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | 7.798.299.600 | 6.805.636.800 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 966.000.000 | 966.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 2.811.902.880 | 2.882.336.880 |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | - | 11.000.000 |
| | <u>17.620.202.480</u> | <u>16.544.973.680</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| iii) Bán TSCĐ | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | - | 980.980.904 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | - | 454.545.455 |
| | - | 1.435.526.359 |
| iv) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 133.657.406 | 98.787.271 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | 3.279.459.186 | 2.951.912.498 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 792.510.000 | 4.079.667.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | - | 13.238.700 |
| | 4.205.626.592 | 7.143.605.469 |
| v) Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh 21) | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 282.150.000.000 | 188.100.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | 52.970.723.446 | 118.644.349.832 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 11.102.379.796 | 5.312.618.577 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | 9.648.000.000 | 8.040.000.000 |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 2.616.900.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng | 1.332.000.000 | 1.332.000.000 |
| | 359.820.003.242 | 321.428.968.409 |
| vi) Nhận tiền trả gốc vay | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | - | 789.473.684 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | - | 10.894.736.842 |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 1.894.736.842 | 2.526.315.790 |
| | 1.894.736.842 | 14.210.526.316 |
| vii) Lãi cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 342.085.580 | 630.125.903 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | - | 323.995.962 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | - | 463.726.028 |
| | 342.085.580 | 1.417.847.893 |
| viii) Chi trả quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các công ty con | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 1.700.000.000 | 2.100.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | 700.000.000 | 600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đinh Vũ | 500.000.000 | - |
| | 2.900.000.000 | 2.700.000.000 |
| ix) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các cam kết đảm bảo cho các bên liên quan với thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 31. | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|---|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| x) Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Chủ tịch (từ ngày 15/5/2024) | | |
| | Thành viên (đến ngày 15/5/2024) | 1.457.500.000 | 698.000.000 |
| Ông Bùi Minh Hưng | Chủ tịch (đến ngày 15/5/2024) | | |
| | Thành viên (từ ngày 15/5/2024 đến ngày 10/6/2024) | 1.900.395.833 | 1.592.007.000 |
| Ông Tạ Công Thông | Thành viên | - | 440.000.000 |
| Ông Ninh Văn Hiến | Thành viên (từ ngày 10/6/2024) | - | - |
| Ông Phan Tuấn Linh | Thành viên (từ ngày 10/6/2024) | - | - |
| Bà Trần Thị Phương Anh | Thành viên (từ ngày 10/6/2024) | - | - |
| Ông Văn Trần Hoàn | Thành viên (đến ngày 10/6/2024) | - | 440.000.000 |
| Ông Nguyễn Việt Hoà | Chủ tịch (đến ngày 10/3/2023) | - | 597.000.000 |
| Ông Cáp Trọng Cường | Thành viên (đến ngày 10/6/2024) | 1.166.783.563 | 1.006.923.000 |
| Ông Nguyễn Việt Trung | Thành viên (đến ngày 10/3/2023) | - | 482.000.000 |
| | | <u>4.524.679.396</u> | <u>5.255.930.000</u> |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Trưởng ban (từ ngày 10/6/2024) | - | - |
| Ông Trương Lý Thế Anh | Trưởng ban (đến ngày 10/6/2024) | - | - |
| Bà Ngô Thị Thùy Lương | Thành viên | - | - |
| Bà Nghiêm Thị Thùy Dương | Thành viên | - | 120.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Nhã | Trưởng ban (đến ngày 10/3/2023) | - | 165.854.000 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Lan | Thành viên (đến ngày 10/3/2023) | - | 121.000.000 |
| | | <u>-</u> | <u>406.854.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|--|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| ix) Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo) | | | |
| Ban Điều hành | | | |
| Ông Tạ Công Thông | Tổng Giám đốc (từ ngày 28/2/2024) | | |
| | Giám đốc Marketing (đến ngày 28/2/2024) | Như trên | Như trên |
| Ông Cáp Trọng Cường | Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2024) | Như trên | Như trên |
| Ông Nguyễn Thế Trọng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024) | | |
| | Giám đốc Kỹ thuật (đến ngày 20/6/2024) | 1.706.072.458 | 960.059.000 |
| Bà Trương Anh Thư | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024) | | |
| | Giám đốc tài chính (từ ngày 1/3/2024) | 512.600.000 | - |
| Ông Vũ Ngọc Lâm | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024) | - | - |
| Ông Phan Văn Hưng | Giám đốc Tài chính (đến ngày 1/3/2024) | 990.666.667 | 783.807.000 |
| Ông Phạm Thanh Tuấn | Kế toán trưởng (từ ngày 1/3/2024) | 511.600.000 | - |
| Ông Lê Thế Trung | Kế toán trưởng (đến ngày 1/3/2024) | 1.056.000.000 | 1.294.354.000 |

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

| | | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|--|----------------------|----------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4) | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | | 174.580.000 | 174.580.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | | 2.298.610.766 | 900.732.597 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | | 445.462.280 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | | 506.995.528 | - |
| | | <u>3.425.648.574</u> | <u>1.075.312.597</u> |
| ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5(a)) | | | |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | | 3.789.473.684 | 3.789.473.684 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 5(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 7.578.947.369 | 9.473.684.211 |
| iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | 13.750.000.000 | 3.200.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 14.243.691.203 | 37.743.691.203 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 11.102.379.796 | - |
| | <u>39.096.070.999</u> | <u>40.943.691.203</u> |
| v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10) | | |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 32.260.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | - | 3.246.106.920 |
| | <u>32.260.000</u> | <u>3.246.106.920</u> |
| vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | 33.393.810.765 | 9.915.788.211 |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 3.339.517.952 | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 1.700.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | 700.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ | 500.000.000 | - |
| Hội đồng Quản trị/Ban kiểm soát | 2.000.000.000 | - |
| | <u>41.633.328.717</u> | <u>9.915.788.211</u> |

29 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai, chủ yếu là tiền thuê đất, như sau:

| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 13.942.410.000 | 5.902.410.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 51.461.422.137 | 29.512.050.000 |
| Trên 5 năm | 14.479.033.192 | 15.746.826.926 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>79.882.865.329</u> | <u>51.161.286.926</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | |
|--|---|---|---|--------------------------|
| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần của bộ phận | - | 22.103.662.575 | 376.120.625.464 | 398.224.288.039 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | - | (2.735.184.351) | - | (2.735.184.351) |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | - | (7.923.287.334) | (95.939.799.154) | (103.863.086.488) |
| | - | 11.445.190.890 | 280.180.826.310 | 291.626.017.200 |
| Chi phí chung không phân bổ | | | | (31.610.716.117) |
| Tổng lợi nhuận thuần trước thuế TNDN | | | | 260.015.301.083 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | | | | 53.318.182 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

30 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | |
|--|---|---|---|--------------------------|
| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần của bộ phận | 38.247.038.830 | 24.288.236.982 | 324.943.762.238 | 387.479.038.050 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | - | (2.886.460.972) | - | (2.886.460.972) |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | (37.258.227.106) | (11.699.592.745) | (63.689.693.168) | (112.647.513.019) |
| | <u>988.811.724</u> | <u>9.702.183.265</u> | <u>261.254.069.070</u> | <u>271.945.064.059</u> |
| Chi phí chung không phân bổ | | | | (19.790.558.331) |
| Tổng lợi nhuận thuần trước thuế TNDN | | | | <u>252.154.505.728</u> |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | | | | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | |
|--|---|---|---|--------------------------|
| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
| Tài sản bộ phận | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Hàng tồn kho</i> | - | 5.874.338 | - | 5.874.338 |
| <i>Chứng khoán kinh doanh</i> | - | - | 29.683.578.552 | 29.683.578.552 |
| <i>Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn</i> | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| <i>Phải thu ngắn hạn</i> | - | 6.823.325.971 | - | 6.823.325.971 |
| <i>Cho vay ngắn hạn</i> | - | - | 3.789.473.684 | 3.789.473.684 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | - | - | 1.599.774.227.414 | 1.599.774.227.414 |
| <i>Cho vay dài hạn</i> | - | - | 7.578.947.369 | 7.578.947.369 |
| <i>Đầu tư vào các công ty con</i> | - | - | 1.358.820.283.292 | 1.358.820.283.292 |
| <i>Đầu tư vào các công ty liên kết</i> | - | - | 1.437.621.003.436 | 1.437.621.003.436 |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | - | - | 155.000.000 | 155.000.000 |
| Tổng tài sản phân bổ | - | 6.829.200.309 | 4.438.422.513.747 | 4.445.251.714.056 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 234.358.367.669 |
| Tổng tài sản | | | | 4.679.610.081.725 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|---|------------------|
| Nợ phải trả bộ phận | | | | |
| Trong đó: | | | | |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | - | 3.019.896.054 | - | 3.019.896.054 |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | - | 1.089.335.134 | - | 1.089.335.134 |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> | - | 12.057.004.986 | 1.931.876.360 | 13.988.881.346 |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | - | 16.163.493.575 | 33.393.810.765 | 49.557.304.340 |
| <i>Chi phí phải trả dài hạn</i> | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i> | - | - | 749.613.698.630 | 749.613.698.630 |
| Tổng nợ phải trả phân bổ | - | 32.329.729.749 | 784.959.385.755 | 817.289.115.504 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 9.868.296.643 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 827.157.412.147 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---|-------------------|
| Tài sản bộ phận | | | | |
| Trong đó: | | | | |
| Hàng tồn kho | 24.423.533 | - | - | 24.423.533 |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | - | 8.362.939.881 | - | 8.362.939.881 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | - | 3.789.473.684 | 3.789.473.684 |
| Phải thu ngắn hạn khác | - | - | 206.183.083.604 | 206.183.083.604 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | - | 9.473.684.211 | 9.473.684.211 |
| Đầu tư vào công ty con | - | - | 1.385.200.719.243 | 1.385.200.719.243 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | - | - | 1.452.841.517.782 | 1.452.841.517.782 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | 155.000.000 | 155.000.000 |
| Tổng tài sản phân bổ | 24.423.533 | 8.362.939.881 | 3.058.643.478.524 | 3.067.030.841.938 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 113.983.013.170 |
| Tổng tài sản | | | | 3.181.013.855.108 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|---|------------------|
| Nợ phải trả bộ phận | | | | |
| Trong đó: | | | | |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | - | 5.242.957.082 | - | 5.242.957.082 |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | - | 1.089.335.134 | - | 1.089.335.134 |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | - | 5.461.109.858 | 9.915.788.211 | 15.376.898.069 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | - | - | 112.685.573.439 | 112.685.573.439 |
| <i>Chi phí phải trả dài hạn</i> | - | - | 8.502.467.705 | 8.502.467.705 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i> | - | - | 749.613.698.630 | 749.613.698.630 |
| Tổng nợ phải trả phân bổ | - | 11.793.402.074 | 880.717.527.985 | 892.510.930.059 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 20.634.523.574 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 913.145.453.633 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****31 CÁC CAM KẾT****Cam kết khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty sử dụng các tài sản sau để đảm bảo cho các nghĩa vụ nợ của các bên khác đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng:

Đảm bảo cho các công ty con:

- Công trình xây dựng gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận ("GCN") quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở ("QSHNO") và tài sản khác gắn liền với đất ("TSKGLVD") số CQ 604936 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 4 năm 2019;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 22HĐ/TĐ ngày 5 tháng 4 năm 2019 giữa Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và Công ty theo GCN quyền sử dụng đất QSHNO và TSKGLVD số CQ 604936 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 4 năm 2019; và
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 05/HĐ-TĐ giữa Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và Công ty ngày 9 tháng 1 năm 2009 và toàn bộ công trình hạ tầng, vật phụ gắn liền với đất theo GCN quyền sử dụng đất số AI 210480 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 9 tháng 1 năm 2009.

Đảm bảo cho các công ty con và các bên thứ ba:

- Toàn bộ 74% số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Trong tháng 7 năm 2024, các nghĩa vụ nợ của các bên nêu trên đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng đã được tất toán (Thuyết minh 33). Đồng thời, Công ty và các công ty con đã nhận lại các tài sản đảm bảo nêu trên.

32 NỢ TIỀM TÀNG**Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Một số các hợp đồng này nêu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn – Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Ngày 3 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã mua thêm 21.000.000 cổ phiếu của Công ty, nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ tại Công ty lên 43.000.000 cổ phiếu tương ứng với 16,12% vốn cổ phần.

(b) Vay vốn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

Ngày 4 tháng 7 năm 2024, Công ty đã ký hai hợp đồng tín dụng số 1603LAV240060024 và số 1603LAV240060025 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, trong đó:

- Số tiền vay theo hợp đồng số 1603LAV240060024 là 750 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay là từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 4 tháng 7 năm 2024) đến ngày 17 tháng 5 năm 2038. Mục đích của khoản vay là để tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng để thanh toán tiền mua phần vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số GMD/VSC/SPA ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Gemadept và các phụ lục kèm theo (Thuyết minh 14).

Gốc vay được ân hạn đến tháng 2 năm 2025 và sau đó Công ty sẽ hoàn trả gốc vay trong 53 phân kỳ, mỗi phân kỳ là 3 tháng/lần. Lãi vay của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng với kỳ đầu tiên trả lãi là ngày 25 tháng 8 năm 2024.

- Số tiền vay theo hợp đồng số 1603LAV240060025 là 700 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích của khoản vay là để Công ty thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của thành viên góp vốn là Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng (Thuyết minh 9).

Gốc vay được ân hạn trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó Công ty sẽ hoàn trả gốc vay trong 27 phân kỳ, mỗi phân kỳ là 6 tháng/lần. Lãi vay của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần với kỳ đầu tiên trả lãi là ngày 25 tháng 1 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

33 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Vay vốn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (tiếp theo)

Trong vòng 45 ngày đầu tiên kể từ ngày giải ngân, khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ mà Công ty đã ký với Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng (Thuyết minh 6). Sau đó, Công ty sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng:

- 51% số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (Mã chứng khoán VGR);
- Toàn bộ 100% quyền tài sản và phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản trên đất của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ; và
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển tại Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

(c) Tắt toán sớm khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng

Ngày 5 tháng 7 năm 2024, Công ty đã tắt toán sớm toàn bộ số dư khoản vay để phục vụ mục đích nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 14). Đồng thời, Công ty đã nhận lại các tài sản đảm bảo liên quan đến các khoản vay này.

(d) Hoàn thành giao dịch nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11, trong đó ghi nhận Công ty đã sở hữu 99.99% phần vốn góp tại công ty này. Đồng thời, Công ty cùng các bên chuyển nhượng đã ký giấy chứng nhận hoàn thành giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp. Kể từ ngày này, Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Cảng Nam Hải Đình Vũ và Cảng Nam Hải Đình Vũ trở thành công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

33 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(e) Triển khai phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0712/2024/NQ-HĐQT đề ngày 12 tháng 7 năm 2024 đưa ra phương án trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1.000:75 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu phổ thông được nhận 75 cổ phiếu phổ thông mới).

Ngày 8 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 0808/2024/NQ-HĐQT để thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu, trong đó, ngày đăng ký cuối cùng để nhận quyền nhận cổ tức là ngày 12 tháng 9 năm 2024.

(f) Thoái vốn tại công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội

Ngày 1 tháng 8 năm 2024, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0801/2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc thoái toàn bộ vốn tại Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội (T.S Line) và giao cho Ban Giám đốc của Công ty thực hiện các thủ tục liên quan để thực hiện việc thoái vốn này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2024.

Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập

Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật